

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý 1 Năm 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

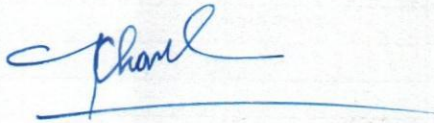
Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/ 6 tháng/ năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	B	1	2	3	4
A.	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I.	Số thu phí, lệ phí		14.950.000		153,3
1.	Phí		14.950.000		153,3
2.	Lệ phí				
II.	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1.	Phí				
2.	Lệ phí				
III.	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1.	Phí		14.950.000		153,3
2.	Lệ phí				
B.	Dự toán chi ngân sách nhà nước	17.759.792.581	1.441.294.000	8	139
I.	Nguồn ngân sách trong nước	17.759.792.581	1.441.294.000	8	139
1.	Chi quản lý hành chính	12.774.792.581	1.150.057.000	9	121
1.1.	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.052.000.000	1.102.302.000	27	118
1.2.	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	8.722.792.581	47.755.000	1	292
2.	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1.	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3.	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	20.000.000			
3.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	20.000.000			
4.	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5.	Chi bảo đảm xã hội	70.000.000			
5.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	70.000.000			
6.	Chi hoạt động kinh tế	4.895.000.000	291.237.000	6	442

6.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.895.000.000	291.237.000	6	442
7.	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8.	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9.	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10.	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11.	Quốc phòng				
11.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
11.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
12.	An ninh và trật tự an toàn xã hội				
12.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
12.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II.	II. Nguồn viện trợ				
III.	III. Nguồn vay nợ nước ngoài				

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu



Hoàng Thị Vân Khánh

Giám đốc



Bùi Văn Mạnh